

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ II MÔN ĐỊA LÝ KHỐI 10 NH: 2023-2024
CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ
BÀI 19: DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. NHẬN BIẾT (5 câu)

Câu 1: Nhân tố nào dưới đây làm cho tỉ suất tử thô trên thế giới tăng?

- A. Chính sách phát triển dân số hợp lí từng thời kì.
- B. Tiến bộ về mặt y tế và khoa học kĩ thuật.
- C. Chiến tranh, thiên tai tự nhiên ở nhiều nước.
- D. Các điều kiện tự nhiên thuận lợi.

Câu 2: Đâu là động lực phát triển dân số thế giới?

- A. Gia tăng dân số cơ học .
- B. Tỉ suất sinh thô.
- C. Gia tăng dân số tự nhiên.
- D. Gia tăng dân số thực tế.

Câu 3: Gia tăng cơ học không có ảnh hưởng lớn đến vấn đề

- A. quốc gia.
- B. các vùng.
- C. thế giới.
- D. khu vực.

Câu 4: Yếu tố nào sau đây hiện nay giữ vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định tỉ suất sinh của một nước?

- A. Phong tục tập quán.
- B. Trình độ phát triển kinh tế xã hội.
- C. Chính sách dân số.
- D. Tự nhiên - Sinh học.

Câu 5: Nhận định nào sau đây là sai?

- A. Thông thường, mức sống của dân cư ngày càng cao thì tỉ suất tử thô càng thấp .
- B. Nguyên nhân làm cho tỉ lệ xuất cư của một nước hay một vùng lãnh thổ tăng lên là đời sống khó khăn , mức sống thấp.
- C. Nguyên nhân làm cho tỉ lệ nhập cư của một nước hay vùng lãnh thổ giảm đi là thu nhập cao.
- D. Động lực làm tăng dân số thế giới là gia tăng dân số tự nhiên.

2. THÔNG HIỂU (5 Câu)

Câu 1: Nhận xét nào sau đây **không** đúng?

- A. Tỉ suất sinh thô của các nước phát triển, đang phát triển đều có xu hướng giảm.
- B. Tỉ suất sinh thô của các nước phát triển thấp hơn các nước đang phát triển.
- C. Tỉ suất tử thô của các nước phát triển thấp hơn các nước đang phát triển.
- D. Tỉ suất tử thô của các nước phát triển cao hơn các nước đang phát triển.

Câu 2: Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Nguyên nhân duy nhất làm tỉ suất tử thô biến động là các cuộc chiến tranh.
- B. Tỉ suất tử thô của các nước phát triển cao hơn các nước đang phát triển.
- C. Tỉ suất tử thô của các nước phát triển, đang phát triển đều có xu hướng tăng.
- D. Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết với dân số trung bình cùng thời điểm.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên?

- A. Quyết định đến sự biến động dân số của một quốc gia.
- B. Tác động lớn đến cơ cấu dân số theo tuổi của quốc gia.
- C. Ảnh hưởng mạnh đến sự phân bố dân cư của quốc gia.
- D. Là động lực phát triển dân số của quốc gia thế giới.

Câu 4: Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Thời gian dân số thế giới tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.
- B. Dân số thế giới biến động chủ yếu là do gia tăng cơ học.

- C. Dân số tăng nhanh giúp phát triển kinh tế các nước.
 D. Người cao tuổi luôn là gánh nặng cho nền kinh tế.
Câu 5: Ý nào dưới đây là xu hướng thay đổi tỉ suất sinh thô của các nhóm nước trên thế giới?
 A. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô tăng nhanh hơn.
 B. Nhóm nước phát triển có tỉ suất sinh thô tăng nhanh hơn.
 C. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô cao hơn nhóm phát triển.
 D. Nhóm nước phát triển có tỉ suất sinh thô cao hơn nhóm phát triển.

BÀI 20: CƠ CẤU DÂN SỐ

1. NHẬN BIẾT (5 câu)

Câu 1: Cơ cấu dân số được chia thành hai loại chính là

- A. cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ văn hoá.
 B. cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi.
 C. cơ cấu lao động và cơ cấu theo trình độ văn hóa.
 D. cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.

Câu 2: Cơ cấu dân số theo tuổi là

- A. tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.
 B. tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.
 C. tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo một nhóm tuổi nhất định.
 D. tập hợp nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

Câu 3: Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được trình độ dân trí và học vấn của dân cư ở một quốc gia?

- A. Cơ cấu dân số theo lao động.
 B. Cơ cấu dân số theo giới.
 C. Cơ cấu dân số theo tuổi.
 D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

Câu 4: Các nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ đến cơ cấu theo lao động?

- A. Cơ cấu theo tuổi và cơ cấu kinh tế theo ngành.
 B. Cơ cấu theo tuổi và cơ cấu kinh tế thành phần.
 C. Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần.
 D. Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.

Câu 5: Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa

- A. giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.
 B. giới nam so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.
 C. giới nữ so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.
 D. số trẻ em nam và nữ sinh ra so với tổng số dân.

2. THÔNG HIỂU (5 Câu)

Câu 1: Vì sao các nước truyền thống Đông Á thường có tỉ lệ nam cao hơn nữ?

- A. Chiến tranh nhiều nam ra trận.
 B. Tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam.
 C. Chuyển cư sang các nước công nghiệp.
 D. Tâm lý xã hội và phong tục tập quán.

Câu 2: Nhận định nào sau đây là đúng?

- A. Nguyên nhân chủ yếu khiến tỉ lệ nam cao hơn nữ ở các nước Trung Quốc, Việt Nam là do chiến tranh.
 B. Nguyên nhân chủ yếu khiến tỉ lệ nam cao hơn nữ ở các nước Trung Quốc, Việt Nam là do tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam.
 C. Nguyên nhân chủ yếu khiến tỉ lệ nam cao hơn nữ ở các nước Trung Quốc, Việt Nam là do chuyển cư.
 D. Nguyên nhân chủ yếu khiến tỉ lệ nam cao hơn nữ ở các nước Trung Quốc, Việt Nam là do tâm lý xã hội.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây đúng với dân số trẻ?

- A. Dân số trẻ thể hiện tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là trên 35%, nhóm tuổi trên 60 trở lên là dưới 10%.

- B. Dân số trẻ thể hiện tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là trên 30%, nhóm tuổi trên 60 trở lên là dưới 10%.
- C. Dân số trẻ thể hiện tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là trên 35%, nhóm tuổi trên 60 trở lên là dưới 15%.
- D. Dân số trẻ thể hiện tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là dưới 30%, nhóm tuổi trên 60 trở lên là dưới 15%.

Câu 4: Đặc trưng nào sau đây **không** đúng với các nước có cơ cấu dân số già?

- A. Tỉ lệ số dân dưới 15 tuổi thấp và tiếp tục giảm.
- B. Tỉ lệ phụ thuộc ngày càng lớn.
- C. Thiếu lao động, nguy cơ suy giảm dân số.
- D. Nhu cầu về giáo dục, sức khỏe sinh sản vị thành niên lớn.

Câu 5: Đặc trưng nào sau đây **không** đúng với các nước có cơ cấu dân số trẻ?

- A. Tỉ lệ dân số phụ thuộc ít.
- B. Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi rất cao.
- C. Nguồn lao động dự trữ dồi dào.
- D. Việc làm, giáo dục là vấn đề nan giải.

BÀI 21: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

1. NHẬN BIẾT: (5 câu)

Câu 1: Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế có

- A. ảnh hưởng đến việc chuyển cư.
- B. tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn đến đời sống con người.
- C. vai trò quyết định trong sự phân bố dân cư.
- D. sự phát triển kinh tế của khu vực.

Câu 2: Những khu vực được khai thác lâu đời có dân cư đông đúc hơn những khu vực mới khai thác là do

- A. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- B. lịch sử khai thác lãnh thổ và chuyển cư.
- C. tính chất của nền kinh tế.
- D. vị trí địa lí.

Câu 3: Sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị là biểu hiện của quá trình

- A. đô thị hoá.
- B. công nghiệp hoá.
- C. thương nghiệp hoá.
- D. hiện đại hoá.

Câu 4: Mật độ dân số (người/km²) được tính bằng

- A. số lao động tính trên đơn vị diện tích.
- B. số người sinh ra trên một quốc gia.
- C. số dân trên một đơn vị diện tích.
- D. dân số trên một diện tích đất canh tác.

Câu 5: Đô thị hoá là một quá trình gắn liền với

- A. nông nghiệp.
- B. công nghiệp hoá.
- C. công nghiệp.
- D. dịch vụ.

2. THÔNG HIỂU: (5 câu)

Câu 1: Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến phân bố dân cư là

- A. sự chuyển cư.
- B. Trình độ phát triển kinh tế.

C. điều kiện tự nhiên.

D. lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 2: Nhận định nào sau đây **không đúng** về ảnh hưởng tích cực của đô thị hoá?

A. Kinh tế tăng trưởng nhanh.

B. Thiếu hụt lao động ở nông thôn.

C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Cải thiện cơ sở hạ tầng, tiện nghi dịch vụ.

Câu 3: Nhận định nào sau đây **không phải** ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá?

A. Thất nghiệp, tệ nạn xã hội.

B. Nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

C. Sức ép lên giáo dục, giao thông, y tế.

D. Môi trường bị ô nhiễm.

Câu 4: Ý nào sau đây **không phải** là đặc điểm của đô thị hoá?

A. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

B. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh.

C. Trình độ nhận thức của dân cư ngày càng cao.

D. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn.

Câu 5: Điều **không phải** là ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường?

A. phân hoá giàu nghèo giữa các vùng.

B. tạo sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.

C. suy giảm đa dạng sinh học.

D. góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

CHƯƠNG 9: NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 23: NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. NHẬN BIẾT (5 câu)

Câu 1: Nguồn lực nào sau đây **không** thuộc nguồn lực trong nước?

A. Dân cư, nguồn lao động.

B. Khoa học – công nghệ.

C. Tài nguyên thiên nhiên.

D. Chính sách của đất nước.

Câu 2: Nguồn lực thay đổi theo

A. không gian.

B. thời gian.

C. không gian và thời gian.

D. lịch sử hình thành.

Câu 3: Nguồn lực nào không phân theo nguồn gốc?

A. Vị trí địa lý.

B. Tự nhiên.

C. Trong nước.

D. Kinh tế - xã hội.

Câu 4: Nguồn lực nào tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia là nguồn lực

A. tự nhiên.

B. vị trí địa lý.

C. kinh tế - xã hội.

D. lịch sử hình thành.

Câu 5: Nguồn lực nào có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế; là cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?

A. Kinh tế - xã hội.

B. Tự nhiên.

C. Vị trí địa lý.

D. Tài nguyên thiên nhiên.

BÀI 24: CƠ CẤU KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. THÔNG HIỂU (5 Câu)

Câu 1: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là tổng giá trị của tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong một năm bởi

A. tất cả công dân mang quốc tịch của một quốc gia, tiến hành trên phạm vi lãnh thổ của quốc gia đó.

B. tất cả công dân mang quốc tịch của một quốc gia, tiến hành trên phạm vi toàn thế giới.

C. các thành phần kinh tế hoạt động trên phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.

D. các thành phần kinh tế trong nước hoạt động trên phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.

Câu 2: Để đánh giá tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó trong một năm, người ta dựa vào chỉ số

A. tổng thu nhập quốc gia (GNI).

B. tổng sản phẩm trong nước (GDP).

C. GDP/người.

D. GNI/người.

Câu 3: Để đánh giá tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân của một quốc gia tạo ra trong một năm, người ta dựa vào chỉ số

A. tổng sản phẩm trong nước (GDP).

B. GNI/người.

C. tổng thu nhập quốc gia (GNI).

D. GDP/người.

Câu 4: Để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia, người ta dùng các chỉ số

A. GDP và GNI.

B. GDP/người và GNI/người.

C. GDP và GNI/ người.

D. GDP/người và GNI.

Câu 5: Trong các bộ phận hợp thành cơ cấu kinh tế, bộ phận nào có vai trò quan trọng nhất?

A. Cơ cấu ngành kinh tế.

B. Các đặc khu, vùng kinh tế.

C. Cơ cấu thành phần kinh tế.

D. Cơ cấu lãnh thổ.

CHƯƠNG 10: ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÀI 25: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. NHẬN BIẾT (2 câu)

Câu 1: Vai trò nào **không đúng** với vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản?

- A. Cung cấp lương thực, thực phẩm và làm sản cho nhu cầu xã hội.
- B. cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp.
- C. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá ở mỗi quốc gia.
- D. Góp phần khai thác tốt các điều kiện sẵn có về tự nhiên, kinh tế – xã hội ở mỗi vùng, quốc gia.

Câu 2: Đâu **không phải** là đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản?

- A. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, diện tích mặt nước là tư liệu sản xuất của ngành thủy sản.
- B. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cây trồng và vật nuôi.
- C. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thường không có tính mùa vụ.
- D. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chịu tác động của điều kiện tự nhiên.

2. THÔNG HIỂU (3 Câu)

Câu 1: Chất lượng của đất ảnh hưởng tới đặc điểm nào dưới đây?

- A. Sự phân bố cây trồng.
- B. Sự phát triển của cây trồng.
- C. năng suất cây trồng.
- D. Quy mô sản xuất nông nghiệp.

Câu 2: Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tác động trực tiếp tới đời sống con người do

- A. khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế.
- B. cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng.
- C. sản xuất ra các mặt hàng có giá trị xuất khẩu.
- D. là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác.

Câu 3: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ nông sản?

- A. Khoa học - công nghệ.
- B. Nguồn lao động.
- C. Dân cư.
- D. Điều kiện tự nhiên.

BÀI 26: ĐỊA LÝ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. NHẬN BIẾT (5 câu)

Câu 1: Đâu **không phải** là vai trò của ngành trồng trọt?

- A. Phát triển trồng trọt góp phần khai thác hiệu quả các lợi thế sẵn có của mỗi vùng, quốc gia.
- B. Ngành trồng trọt cung cấp lương thực - thực phẩm cho người dân.
- C. Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.
- D. cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây **không phải** đặc điểm của ngành thủy sản?

- A. Ngành thủy sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và dịch vụ thủy sản.
- B. Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được.
- C. Sản xuất thủy sản có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao.
- D. Việc khai thác hợp lý và bảo vệ rừng ngày càng thuận lợi nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật và công nghệ.

Câu 3: Đâu **không phải** là đặc điểm của ngành nông nghiệp?

- A. Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.
- B. Ngành trồng trọt không có tính mùa vụ.
- C. Trong nền sản xuất hiện đại, ngành trồng trọt đã có sự thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất và phương thức sản xuất.

D. Đối tượng sản xuất chính của ngành trồng trọt là cây trồng, sử dụng đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.

Câu 4: Đâu **không phải** là đặc điểm của ngành chăn nuôi?

A. phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.

B. Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn.

C. Hình thức chăn nuôi trên thế giới khá đa dạng.

D. Liên kết trong chăn nuôi từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm giữ vai trò quan trọng, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

Câu 5: Đâu **không phải** là đặc điểm của ngành lâm nghiệp?

A. Lâm nghiệp có đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm.

B. góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường, tạo ra nền nông nghiệp bền vững.

C. Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp.

D. Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời và trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

2. THÔNG HIỂU (5 Câu)

Câu 1: Chất lượng của đất ảnh hưởng tới đặc điểm nào dưới đây?

A. Sự phân bố cây trồng.

B. Sự phát triển của cây trồng.

C. năng suất cây trồng.

D. Quy mô sản xuất nông nghiệp.

Câu 2: Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tác động trực tiếp tới đời sống con người do

A. khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế.

B. cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng.

C. sản xuất ra các mặt hàng có giá trị xuất khẩu

D. là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác

Câu 3: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ nông sản?

A. Khoa học - công nghệ

B. Nguồn lao động

C. Dân cư.

D. Điều kiện tự nhiên.

Câu 4: Khí hậu ảnh hưởng mạnh đến

A. quy mô, phương hướng sản xuất

B. cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất.

C. quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi

D. sự phân bố và quy mô của hoạt động sản xuất.

Câu 5: Nhân tố ảnh hưởng làm cho sản xuất nông nghiệp có tính bất bênh là

A. khí hậu.

B. nguồn nước.

C. sinh vật.

D. đất đai.

BÀI 27: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. NHẬN BIẾT (2 câu)

Câu 1: Đâu **không phải** là vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp?

A. Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lý các nguồn lực tự nhiên, kinh tế – xã hội của các vùng lãnh thổ, các nước trên thế giới.

B. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động xã hội.

- C. là hệ thống liên kết không gian của các ngành, các cơ sở sản xuất nông nghiệp.
- D. Tạo các điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.

Câu 2: Đâu **không phải** là định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai?

- A. Nông nghiệp xanh: là cách thức phát triển ngành nông nghiệp, trong đó tối đa hoá cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.
- B. Việc ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng được chú trọng nhằm tạo ra nông sản có năng suất cao, thích nghi với biến đổi khí hậu.
- C. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: các công nghệ mới không những góp phần sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tăng năng suất và sản lượng nông sản mà còn hạn chế sức lao động của con người.
- D. Các công nghệ phức hợp như rô bốt, cảm biến nhiệt độ và độ ẩm, ảnh hưởng không khí, công nghệ định vị và viễn thám,... giúp quản lý chính xác hoạt động sản xuất nhằm tăng sinh lợi, hiệu quả, an toàn và thân thiện với môi trường hơn.

2. THÔNG HIỂU (3 Câu)

Câu 1: Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sau đây có mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp?

- A. Trang trại.
- B. Khu nông nghiệp công nghệ cao.
- C. Thê tổng hợp nông nghiệp.
- D. Vùng nông nghiệp.

Câu 2: Nông nghiệp xanh còn có tên gọi khác là

- A. nông nghiệp sinh thái.
- B. nông nghiệp hữu cơ.
- C. nông nghiệp vô cơ.
- D. nông nghiệp công nghệ cao.

Câu 3: Định hướng quan trọng để tăng quy mô sản xuất nông nghiệp là

- A. hình thành các cánh đồng lớn.
- B. sử dụng tối đa sức lao động.
- C. tăng cường hợp tác sản xuất.
- D. ứng dụng mạnh mẽ công nghệ.

B. TỰ LUẬN: BÀI 29, BÀI 30, BÀI 31: ĐỊA LÝ CÔNG NGHIỆP

Câu hỏi gợi ý:

Câu 1: Nêu những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

- a. Các nhân tố bên trong
 - Vị trí địa lý: ảnh hưởng tới việc phân bố các cơ sở sản xuất, mức độ thuận lợi trong tiếp cận các nhân tố bên ngoài.
 - Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên: ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định cơ cấu và phân bố ngành công nghiệp.
 - Điều kiện kinh tế – xã hội: quyết định sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.
- b. Các nhân tố bên ngoài:
 - Tạo sức mạnh, điều kiện để phát triển và phân bố các ngành công nghiệp.
 - Vốn đầu tư: Thúc đẩy sự phát triển công nghiệp.
 - Tiến bộ khoa học - kỹ thuật: Cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên, phân bố các ngành công nghiệp hợp lý. Nâng cao năng suất, chất lượng.
 - Thị trường: tác động tới hướng chuyên môn hóa sản phẩm.

Câu 2: Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp điện lực?

- Vai trò: Ngành không thể thiếu trong xã hội hiện đại, cơ sở để tiến hành cơ khí hoá, tự động hóa sản xuất, điều kiện để đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia.
- Đặc điểm: Có nhiều nguồn sản xuất điện, đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn, đặc biệt là hệ thống truyền tải điện, sản phẩm không lưu giữ được.

Câu 3: Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

- Cung cấp sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày về ăn uống của con người.
- Thúc đẩy nông nghiệp phát triển.
- Tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu.
- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.
- Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm rất phong phú, đa dạng.
- Nguyên liệu chủ yếu là các sản phẩm từ ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.
- Vấn đề an toàn thực phẩm được chú trọng.

Câu 4: Kể tên một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Trình bày đặc điểm của điểm công nghiệp và khu công nghiệp ?

• **Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp:**

- Điểm công nghiệp
- Khu Công nghiệp
- Trung tâm công nghiệp
- Vùng công nghiệp

• **Điểm công nghiệp:**

- Hình thức đơn giản nhất, đồng nhất với một điểm dân cư.
- Gồm một số xí nghiệp nằm gần nguồn cung cấp nguyên nhiên liệu.
- Không có hoặc có rất ít mối liên hệ giữa các xí nghiệp.
- Hoạt động SX đa dạng, dễ ứng phó với các sự cố thay đổi thiết bị, không làm ảnh hưởng các xí nghiệp khác.

• **Khu công nghiệp:**

- Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao trên một khu vực có ranh giới xác định, cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng.
- Sản xuất sản phẩm vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu.
- Các xí nghiệp nằm trong khu công nghiệp được hưởng quy chế ưu đãi riêng.

Câu 5: Trình bày những tác động của công nghiệp tới môi trường?

- Công nghiệp có tác động lớn tới môi trường cả tích cực và tiêu cực.
- Tác động tiêu cực: Phá vỡ chu trình cân bằng vật chất của môi trường; ô nhiễm môi trường.
- Nguyên nhân: Sử dụng công nghệ lạc hậu, chưa xử lý rác thải trước khi thải ra môi trường.
- Giải pháp: Đổi mới công nghệ; phân loại, tái chế, xử lý rác thải.

Câu 6: Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

Cần phát triển theo hướng bền vững:

- + Chuyển dần sang ngành công nghiệp có kỹ thuật, công nghệ cao.
- + Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, tạo ra sản phẩm bằng các quy trình không gây ô nhiễm, tiết kiệm nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng chất thải.
- + Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

C. KỸ NĂNG:

1. Đọc tập bản đồ : Từ trang 24 đến trang 33.

2. Tính tốc độ tăng trưởng

3. Vẽ biểu đồ Tốc độ tăng trưởng.

-----HẾT-----